

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 33/QĐ/ĐHVL ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Văn Lang)

KHỐI NGÀNH:	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	MÃ: 5234
NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO:	KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN	MÃ: 523403
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KẾ TOÁN	MÃ: 52340301
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:	CHÍNH QUY	

I. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

Một năm học được chia thành 3 học kỳ, gồm 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

- Học kỳ 1: bắt đầu vào tháng 9 hoặc tháng 10 hàng năm và được chia thành 2 đợt.
- Học kỳ 2: bắt đầu vào tháng 1 hoặc tháng 2 hàng năm và được chia thành 2 đợt.
- Học kỳ hè: là học kỳ phụ, gồm từ 6 đến 9 tuần, bắt đầu vào tháng 6 hàng năm.

II. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- ✓ Tuyển sinh trên toàn quốc
- ✓ 3 tổ hợp môn xét tuyển:
 - Toán - Lý - Hóa
 - Toán - Lý - Tiếng Anh
 - Toán - Văn - Tiếng Anh

III. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Theo Quyết định 25/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006, về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.

IV. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

4.1. Mục tiêu chung

Ngành Kế toán đào tạo Cử nhân kinh tế có hiểu biết về chính trị, có phẩm chất nhân văn, có đạo đức và ý chí, có khả năng tự học và sáng tạo, có năng lực về chuyên

môn, nắm vững những kiến thức cơ bản về khối ngành kinh doanh và quản lý, có những kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, kế toán, phân tích kinh doanh; có khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học tốt; có khả năng tham mưu cho lãnh đạo đơn vị. Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong mọi loại hình doanh nghiệp, trong các bộ, ngành chức năng, các học viện, trường đại học, cao đẳng và các tổ chức phi lợi nhuận.

Để đảm bảo mục tiêu chung của nhà trường là đào tạo ứng dụng và cung ứng nguồn lao động cho xã hội, ngoài mục tiêu trang bị kiến thức, chương trình đào tạo đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực thực tiễn để đảm bảo sinh viên ra trường làm việc được ngay, không bỡ ngỡ trước công việc thực tế.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. Kiến thức

Nắm vững những kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội và môi trường kinh doanh, nhất là kiến thức về quy luật của kinh tế thị trường; văn hoá và đạo đức nghề nghiệp.

Trang bị kiến thức chuyên sâu của ngành kế toán thông qua các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết được ngay công việc kế toán thực tế khi ra trường; tích lũy được kiến thức của các lĩnh vực liên quan đến ngành kế toán để quản lý, điều hành, và làm tiền đề để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

4.2.2. Kỹ năng

Có kỹ năng vận dụng tốt kiến thức lý thuyết và thực tiễn đã được đào tạo để thực hiện công việc thực tế trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể để nhận định và tham vấn cho các cấp quản lý hoặc đề ra quyết định trong công việc; có kỹ năng tiếp nhận và vận dụng những thành tựu về khoa học công nghệ mới vào công việc thực tế trong lĩnh vực kế toán, tài chính; có kỹ năng hoà hợp, hoà nhập quốc tế, làm việc nhóm phù hợp với bối cảnh của từng tổ chức.

4.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Dựa trên kết quả và hiệu quả đạt được của kiến thức và kỹ năng, sau khi tốt nghiệp sinh viên có đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện các công việc trong lĩnh vực đào tạo; có năng lực sáng tạo trong công việc; có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; có năng lực tự học tập, tự nghiên cứu, tự giải quyết các vấn đề trong chuyên môn; có khả năng tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng hoà hợp quốc tế; có năng lực lập kế hoạch, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

V. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ

128 tín chỉ, không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và các chuyên đề.

VI. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức giáo dục đại cương: 35 tín chỉ

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 93 tín chỉ

- Kiến thức cơ sở khối ngành: 12 TC
- Kiến thức cơ sở ngành: 7 TC
- Kiến thức chuyên ngành: 32 TC
- Kiến thức ngành thứ 2: 15 TC
- Kiến thức bổ trợ: 17 TC
- Thực tập và tốt nghiệp: 10 TC

Khối kiến thức này được phân bổ thành 110 tín chỉ lý thuyết, 8 tín chỉ thực hành, 10 tín chỉ thực tập và khóa luận.

STT	MÃ MÔ N HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ TÍN CHỈ			HỌC PHẦN TIÊN QUYẾT
				LÊN LỚP		TỰ HỌC	
				LT	TH		
6.1.		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35	480	90	1.005	
6.1.1.		<i>Lý luận Mac-Lenin và Tư tưởng HCM</i>	<i>10</i>	<i>150</i>		<i>300</i>	
	1	Các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mac-Lenin 1	2	30		60	
	2	Các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mac-Lenin 2	3	45		90	
	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		60	
	4	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45		90	
6.1.2.		<i>Khoa học xã hội</i>	<i>2</i>	<i>30</i>		<i>60</i>	
	5	Pháp luật đại cương	2	30		60	
	6	Kiến thức bảo vệ môi trường (chuyên đề)	1	15			
6.1.3.		<i>Nhân văn – Nghệ thuật</i>					

	7	Văn hoá doanh nghiệp (chuyên đề)	1	15			
6.1.4.		Ngoại ngữ	12	180		360	
	8	Tiếng Anh thương mại 1	3	45		90	
	9	Tiếng Anh thương mại 2	3	45		90	
	10	Tiếng Anh thương mại 3	3	45		90	
	11	Tiếng Anh thương mại 4	3	45		90	

STT	MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ TÍN CHỈ			HỌC PHẦN TIÊN QUYẾT
				LÊN LỚP		TỰ HỌC	
				LT	TH		
6.1.5.		Toán- Tin học – Khoa học tự nhiên	11	LT	TH		
	12	Đại số C	2	30		60	
	13	Giải tích C	3	45		90	
	14	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	45		90	Đại số C, Giải tích C
	15	Tin học đại cương	3		90	45	
6.1.6.	16	Giáo dục thể chất	3				
6.1.7.	17	Giáo dục quốc phòng	8				
6.2.		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	92	1133	64	2.36	
					5	3	
6.2.1.		Kiến thức cơ sở khối ngành	12	180		360	
	18	Kinh tế vi mô	3	45		90	
	19	Kinh tế vĩ mô	3	45		90	
	20	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	30		60	Xác suất thống kê
	21	Marketing căn bản	2	30		60	
	22	Luật kinh tế	2	30		60	Pháp luật đại cương
6.2.2.		Kiến thức cơ sở ngành	7	105		210	
	23	Kế toán trong kinh doanh (F1-ACCA)	4	60		120	
	24	Nguyên lý kế toán	3	45		90	
6.2.3.		Kiến thức chuyên ngành	32	405	15	885	
					0		
	25	Kế toán tài chính 1	2	30		60	Nguyên lý kế toán

26	Kế toán tài chính 2	2	30		60	Kế toán tài chính 1
27	Kế toán tài chính 3	2	30		60	Kế toán tài chính 2
28	Kế toán tài chính 4	2	30		60	Kế toán tài chính 3
29	Sổ sách kế toán	2		60	30	Kế toán tài chính 3
30	Kế toán quản trị (F2-ACCA)	2	30		60	F1-ACCA
31	Kế toán quản trị 3	2	30		60	F2-ACCA
32	Kiểm toán 1	3	45		90	Kế toán tài chính 3
33	Kiểm toán 2	2	30		60	Kiểm toán 1
34	Thuế	2	30		60	Kinh tế vĩ mô, Thị trường tài chính và các định chế tài chính, Nguyên lý kế toán, Luật kinh tế
35	Ứng dụng phần mềm trong kế toán	3		90	45	Kế toán tài chính

STT	MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ	SỐ GIỜ TÍN CHỈ			HỌC PHẦN TIÊN QUYẾT
				LÊN LỚP		TỰ HỌC	
				LT	T H		
6.2.3	36	Hệ thống thông tin kế toán	2	30		60	Nguyên lý kế toán, Tin học đại cương
	37	Kế toán tài chính quốc tế (F3-ACCA)	2	30		60	F1-ACCA
6.2.4.		Kiến thức ngành thứ hai	15	225		450	
	38	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	4	60		120	
	39	Tài chính doanh nghiệp 1	3	45		90	Thị trường tài chính và các định chế tài chính
	40	Tài chính doanh nghiệp 2	2	30		60	Tài chính doanh nghiệp 1
	41	Nghiệp vụ thanh toán quốc tế	2	30		60	NVNH thương mại
	42	Thị trường chứng khoán	2	30		60	Tài chính doanh nghiệp 2
	43	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	30		60	Thị trường tài chính và các định chế tài chính
6.2.5.		Kiến thức bổ trợ	17	233	45	488	
	44	Toán kinh tế	2	30		60	Toán cao cấp

	45	Kinh tế lượng	2	30		60	Nguyên lý thống kê kinh tế
	46	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế	3	23	45	68	Kinh tế lượng, Quản trị học, Tin học đại cương
	47	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	45		90	Tiếng Anh thương mại
	48	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	45		90	
	49	Luyện thi TOEIC	4	60		120	
	50	Phương pháp học đại học (chuyên đề)	1	15			
	51	Kỹ năng viết CV (chuyên đề)	1	15			
6.2.6.		Thực tập và làm khóa luận	10		45	0	
	52	Mô phỏng kế toán	4		18	0	Kế toán tài chính 4, Sổ sách kế toán
	53	Thi hoặc Bảo vệ khoá luận tốt nghiệp	6		27	0	